

WESAN WP G

WOLTMAN METER / ĐỒNG HỒ NƯỚC TỔNG

DIEHL
Metering



APPLICATION / ỨNG DỤNG

WESAN WP G is a bulk water meter designed for measuring volumes of cold water (up to 50°C) in supply lines with high flow at low pressure loss / *WESAN WP G là đồng hồ nước tổng được thiết kế để đo thể tích nước lạnh (lên đến 50°C) trong hệ thống cấp nước có lưu lượng cao với tổn thất áp suất thấp.*

Modular, WESAN WP G DN50 to DN300 can be fitted at any time with an IZAR clip-on module converting it into a communicating meter ready for mobile or fixed network (radio/wired) reading / *WESAN WP G với đường kính từ DN50 đến DN300 đều tích hợp được với mô-đun kẹp IZAR để chuyển đổi thành đồng hồ thông minh cho hệ thống đo đọc di động hoặc cố định (radio/có dây).*

The measuring chamber can be replaced without removing the meter from the pipe / *Buồng đo có thể thay thế mà không cần tháo đồng hồ ra khỏi đường ống.*

FEATURES / ĐẶC ĐIỂM

- ▶ DN50/65/80/100/125/150/200/250/300
- ▶ Q3=40m³/h (DN50) / Q3=63m³/h (DN65) / Q3=100m³/h (DN80) / Q3=160m³/h (DN100/125) / Q3=250m³/h (DN150/200) / Q3=1,000m³/h (DN250) / Q3=1,600m³/h (DN300)
- ▶ MID approval up to R=100 / *Phương pháp đo lường MID lên tới R=100*
- ▶ For horizontal and vertical installation / *Lắp đặt ngang và dọc*
- ▶ Calibratable and exchangeable measuring insert / *Buồng đo có thể hiệu chỉnh và đổi*
- ▶ Sealed measuring insert for better accuracy / *Buồng đo được bịt kín giúp độ chính xác cao hơn*
- ▶ Encapsulated and rotating glass/copper register, IP 68 / *Bộ đọc bằng đồng/thủy tinh được hút chân không, IP 68*
- ▶ Protection against magnetic fraud / *Bảo vệ khỏi gian lận từ tính*

WESAN WP G

WOLTMAN METER / ĐỒNG HỒ NƯỚC TỔNG

GENERAL / GIỚI THIỆU CHUNG

WESAN WP G			
Medium temperature range / Phạm vi nhiệt độ trung bình	°C	1 ... 30	
Temperature safety / Nhiệt độ an toàn	°C	1 ... 50	
Ambient operating temperature / Nhiệt độ môi trường xung quanh	°C	1 ... 55	
Ambient storage temperature / Nhiệt độ bảo quản	°C	1 ... 55	
Nominal pressure / Áp suất danh định	PN	bar	16 ¹
Protection class / Cấp bảo vệ			IP 68

¹ special versions on request / Phiên bản đặc biệt yêu cầu sản xuất riêng

TECHNICAL DATA / THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Nominal diameter / Đường kính danh định	DN	mm	50	65	80	100	125
Nominal flow rate / Lưu lượng danh định	Q ₃	m ³ /h	40	40	100	160	160
Starting flow rate / Lưu lượng bắt đầu đo		l/h	90	130	160	190	190
Minimum flow rate / Lưu lượng tối thiểu	Q ₁	m ³ /h	0.63	1.26	1	1.6	1.6
Transitional flow rate / Lưu lượng chuyển tiếp	Q ₂	m ³ /h	1.02	2.02	1.6	2.56	2.56
Maximum flow rate / Lưu lượng tối đa	Q ₄	m ³ /h	50	50	125	200	200
Flow rate at 0.1 bar pressure loss / Tốc độ dòng chảy khi mất áp suất 0,1 bar		m ³ /h	29	50	95	95	95
Pressure loss at Q ₃ / Tổn thất áp suất tại Q ₃		bar	0.19	0.16	0.14	0.28	0.29

Nominal diameter / Đường kính danh định	DN	mm	150	200	250 ²	300 ²
Nominal flow rate / Lưu lượng danh định	Q ₃	m ³ /h	250	250	1,000	1,600
Starting flow rate / Lưu lượng bắt đầu đo		l/h	1,500	2,500	5,000	10,000
Minimum flow rate / Lưu lượng tối thiểu	Q ₁	m ³ /h	5	5	10	16
Transitional flow rate / Lưu lượng chuyển tiếp	Q ₂	m ³ /h	8	8	16	25.6
Maximum flow rate / Lưu lượng tối đa	Q ₄	m ³ /h	312.5	312.5	1,250	2,000
Flow rate at 0.1 bar pressure loss / Tốc độ dòng chảy khi mất áp suất 0,1 bar		m ³ /h	290	550	800	1,250
Pressure loss at Q ₃ / Tổn thất áp suất tại Q ₃		bar	0.08	0.02	0.16	0.16

² only available without approval / Chỉ có loại chưa phê duyệt

APPROVAL / TIÊU CHUẨN PHÊ DUYỆT

Nominal diameter / Đk danh định	DN	mm	50	65	80	100	125
MID (DE-13-MI001-PTB005)			•	•	•	•	•
Dynamic range (Q ₃ /Q ₁) / Cấp chính xác	R ³		63•H	63	100	100	100
Sanitary conformity / An toàn vệ sinh			ACS, KTW/W270	ACS, KTW/W270	ACS, KTW/W270	ACS, KTW/W270	ACS, KTW/W270

Nominal diameter / Đk danh định	DN	mm	150	200	250 ²	300 ²
MID (DE-13-MI001-PTB005)			•	•	-	-
Dynamic range (Q ₃ /Q ₁) / Cấp chính xác	R ³		50	50	100	100
Sanitary conformity / An toàn vệ sinh			ACS, KTW/W270	ACS, KTW/W270	ACS, KTW/W270	ACS, KTW/W270

² only available without approval / Chỉ có loại chưa phê duyệt

³ standard dynamic other dynamics on request / Cấp chính xác tiêu chuẩn, thông số khác yêu cầu sản xuất riêng.

DISPLAY RANGE / DẢI HIỂN THỊ

Nominal diameter	DN	mm	50	65	80	100	125
0.5 l ... 999,999 m ³			•	•	•	•	•
5.0 l ... 9,999,999 m ³			-	-	-	-	-
50 l ... 99,999,999 m ³			-	-	-	-	-

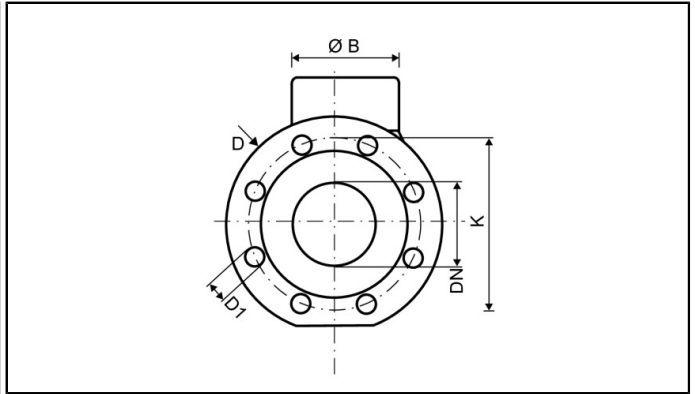
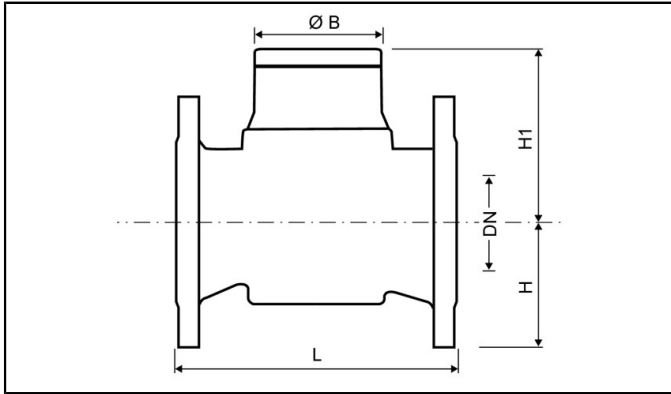
Nominal diameter	DN	mm	150	200	250 ²	300 ²
0.5 l ... 999,999 m ³			-	-	-	-
5.0 l ... 9,999,999 m ³			•	•	•	•
50 l ... 99,999,999 m ³			-	-	-	-

² only available without approval / Chỉ có loại chưa phê duyệt

WESAN WP G

WOLTMAN METER / ĐỒNG HỒ NƯỚC TỔNG

DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

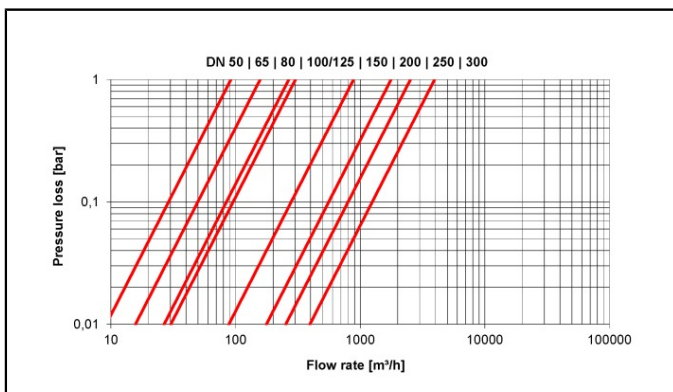


Nominal diameter / ĐK danh định DN	mm	50	65	80	100	125
Overall length / Chiều dài thân L	mm	200 / 300	200	200 ⁴ / 225 / 350 ⁴	250 / 350 ⁴	250
Flange diameter / ĐK mặt bích D	mm	165	185	200	220	250
Hole circle diameter PN 10/PN 16 / Đk vòng tròn lỗ PN 10/PN 16 K	mm	- / 125	- / 145	160 / 160	- / 180	- / 210
Number of screwholes PN 10/PN 16 / Số lỗ vít PN 10/PN 16	pcs	- / 4	- / 4	4 / 8	- / 8	- / 8
Screwhole diameter PN 10 / PN 16 / Đk lỗ vít PN 10/PN 16 D1	mm	- / 18	- / 18	18 / 18	- / 18	- / 18
Height / Chiều cao H	mm	75	83	89	105	115
Height / Chiều cao H1	mm	103	103	134	134	134
Height to remove measuring insert / Chiều cao để tháo buồng đo	mm	205	205	255	255	255
Meter width / Chiều rộng	mm	155	155	200	220	250
Diameter / Đk mặt Ø B	mm	110	110	110	110	110
Weight / Khối lượng	kg	10.2	11.2	13	16	21.5

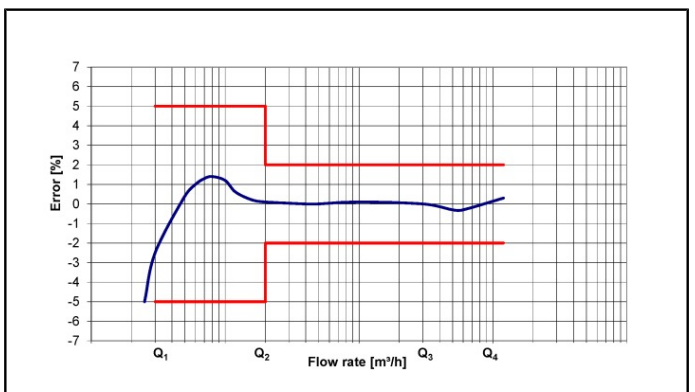
Nominal diameter / ĐK danh định DN	mm	150	200	250 ²	300 ²
Overall length / Chiều dài thân L	mm	300	350	450	500
Flange diameter / ĐK mặt bích D	mm	285	340	405	460
Hole circle diameter PN 10/PN 16 / Đk vòng tròn lỗ PN 10/PN 16 K	mm	- / 240	295 / 295	350 / 355	400 / 410
Number of screwholes PN 10/PN 16 / Số lỗ vít PN 10/PN 16	pcs	- / 8	8 / 12	12 / 12	12 / 12
Screwhole diameter PN 10 / PN 16 / Đk lỗ vít PN 10/PN 16 D1	mm	- / 22	22 / 22	23 / 27	23 / 27
Height / Chiều cao H	mm	135	163	193	230
Height / Chiều cao H1	mm	225	225	222	270
Height to remove measuring insert / Chiều cao để tháo buồng đo	mm	255	455	452	500
Meter width / Chiều rộng	mm	285	340	405	460
Diameter / Đk mặt Ø B	mm	110	110	110	110
Weight / Khối lượng	kg	39	47	75	165

² only available without approval / Chỉ có loại chưa phê duyệt

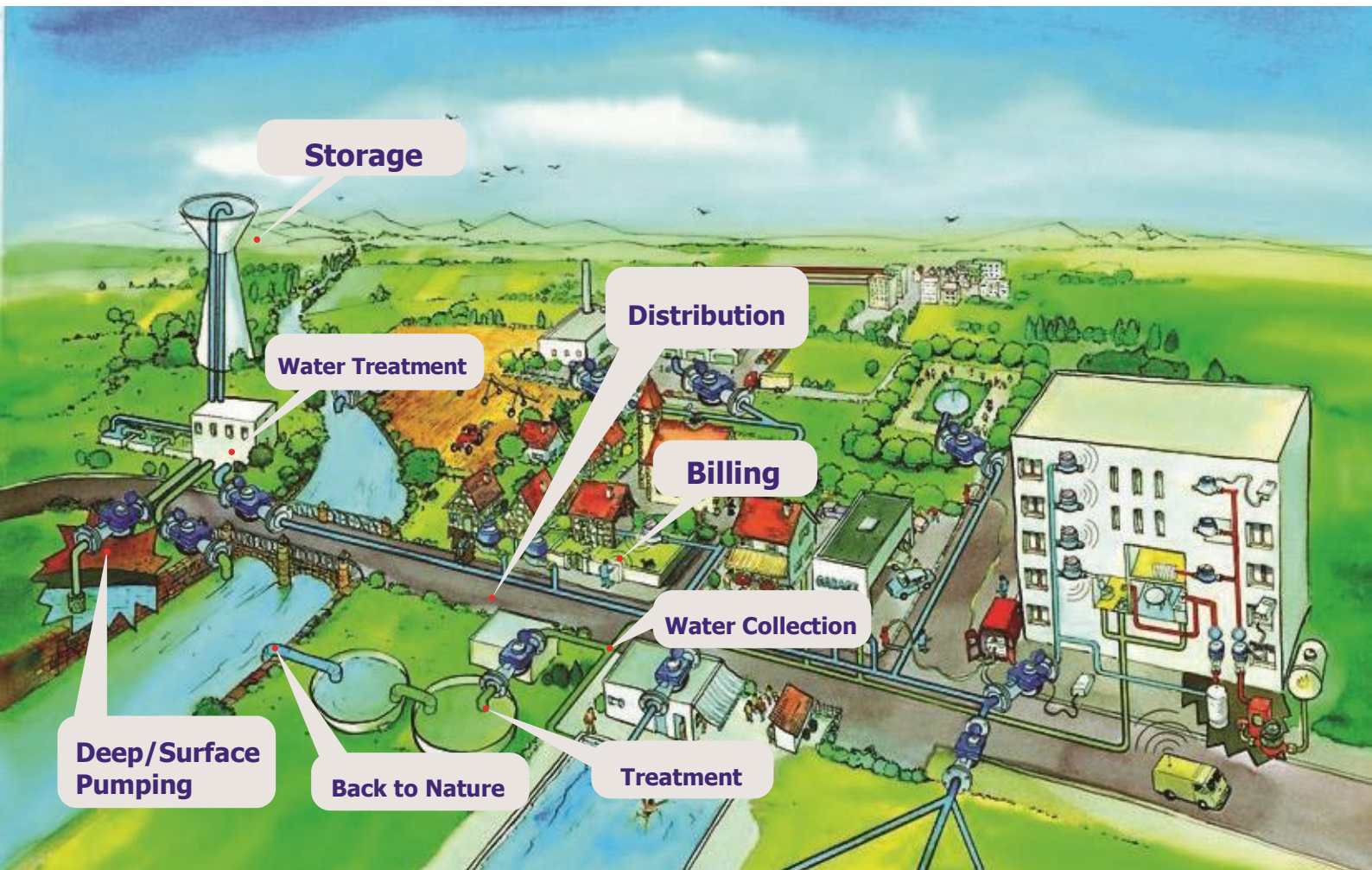
⁴ special body lengths on request / Chiều dài thân khác yêu cầu sản xuất riêng.



Pressure loss graph / Biểu đồ tổn thất áp lực



Typical error graph / Biểu đồ lỗi điển hình



DIEHL
Metering

DIEHL METERING

Diehl Metering S.A.S: 67 rue du Rhône, BP 10160, 68304 Saint-Louis, Cedex, France

Tel: +33 3 89 69 54 00 - Email: metering-france-info@diehl.com - Website: www.diehl.com/metering

Diehl Metering GmbH: Industriestraße 13, 91522 Ansbach, Germany

Tel: +49 981 1806-0; Email: metering-germany-info@diehl.com - Website: www.diehl.com/metering

STi®

SONG THANH INTERNATIONAL CO., LTD

Hanoi Head office: Building 08/96 Vo Thi Sau Str., Hai Ba Trung Dist., Hanoi, Vietnam

Ho Chi Minh office: Unit 807, VCCi Building, 171 Vo Thi Sau Str., Dist. 3, Hochiminh City, Vietnam

Tel: (+84) 24 3623 0304 - Email: info@stigroup.vn - Website: <http://stigroup.vn>